TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/**2021/KDTM-PT**
Ngày: 28/4/2021
V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂNDANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Minh Thành

Các thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Hạnh- Thẩm tra viên Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:* Ông Trần Chí Thành- Kiểm sát viên.

Ngày 28/4/ 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 217/2020/TLPT-KDTM ngày 14/10/2020 về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/ KDTM-ST ngày 24/3/2020 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2021/QĐ-PT ngày 18/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2021/QĐ-PT ngày 09/4/2021của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn:*** Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Số 2 L, T, quận B, thành phố H;

Người đại diện uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đ.T- Phó Giám đốc chi nhánh T.Đ

Địa chỉ liên hệ tại: Số 36 N, quận N, Thành phố H.

- ***Bị đơn:***Công ty TNHH T;

Địa chỉ trụ sở: Số 16 H, phường L, quận H, thành phố H;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần T, chức vụ: Giám đốc (xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú tại: Số 34 phố H, phường H, quận H, thành phố H

Hiện đang thi hành án tại Trại giam N, tỉnh B.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn H.H, sinh năm 1966 và các thừa kế của ông Nguyễn H.C

2. Anh Nguyễn H.D; sinh năm 1991;

3. Anh Nguyễn H.K, sinh năm 2002;

Cùng có HKTT tại: Số 46, ngõ 132 Đ, Phường C, Quận H, H.

4. Ông Nguyễn V.P, sinh năm 1960;

5. Bà Lý T.H; sinh năm 1963;

6. Anh Nguyễn V.L, sinh năm 1989;

7. Chị Nguyễn T.D, sinh năm 1987 và các thừa kế của anh Nguyễn V.P

8. Cháu Nguyễn G.B, sinh năm 2009;

9. Cháu Nguyễn H.Q, sinh năm 2009;

Cháu B, cháu Q do chị D đại diện theo pháp luật.

Cùng có HKTT trú tại: Xóm 7, xã N, huyện Q, H.

10. Ông Đỗ Q.T, sinh năm 1953;

11. Bà Bùi T.T, sinh năm 1960;

12. Anh Đỗ A.T,sinh năm 1990;

13. Chị Trần V.T, sinh năm 1990;

14. Cháu Đỗ K, sinh năm 2013;

15. Cháu Đỗ B.H, sinh năm 2015;

Cháu K, cháu H do A.T, chị Thi đại diện theo pháp luật.

Cùng có HKTT tại: Tổ 42, phường M, quận H, H (số mới là số nhà 24 ngõ 139 T, phường M, quận H, H).

16. Ông Nguyễn M.C, sinh năm 1976;

17. Bà Nguyễn Thị T.V, sinh năm 1979;

18.Cháu Nguyễn Ngọc L.C, sinh năm 2003;

19. Cháu Nguyễn Ngọc P.A, sinh năm 2006;

20. Cháu Nguyễn Ngọc A.K, sinh năm 2018;

Cháu C, cháu A, cháu K do ông C, bà V đại diện theo pháp luật.

Cùng có HKTT tại: Số 9, tổ 43, phường D, quận C, H (nay là số 9, ngõ 85 đường X.T, tổ 43, phường D, quận C, H).

21. Ông Phạm B.B, sinh năm 1963;

Có HKTT tại: Tổ dân phố 12, phường P, quận H, H

22. Ông Nguyễn V.T, sinh năm 1985;

23. Chị Đào T.T, sinh năm 1987;

24. Ông Nguyễn V.H, sinh năm 1953;

25. Bà Lê Thị T, sinh năm 1954;

26. Cháu Nguyễn Hải L, sinh năm 2013;

27. Cháu Nguyễn An H, sinh năm 2018;

Cháu L, cháu H do anh T, chị T đại diện theo pháp luật.

Cùng có HKTT tại: Tổ dân phố số 04, phường Y, quận H, H.

28. Công ty cổ phần gang thép công nghiệp V.

Trụ sở: Xóm C, xã C, huyện T, tỉnh P; Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Quế L- Chủ tịch HĐQT.

*Người kháng cáo:*Ông Nguyễn M.C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Công ty TNHH T(gọi tắt là công ty T – bị đơn) đã ký các Hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng N- Chi nhánh T.Đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 21.9.2011/HĐTD-TT ngày 21/9/2011 số tiền vay là: 5.000.000.000 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 22.9.2011/HĐTD-TT ngày 22/9/2011 số tiền vay là: 4.000.000.000 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 27.9.2011/HĐTD-TT ngày 27/9/2011 số tiền vay là: 3.200.000.000 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số 12.10.2011/HĐTD-TT ngày 12/10/2011 số tiền vay là:10.000.000.000 đồng, giải ngân nhận nợ: 7.000.000.000 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 23.11.2011/HĐTD-TT ngày 23/11/2011 số tiền vay là: 11.000.000.000 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số 08.12.2011/HĐTD-TT ngày 08/12/2011 số tiền vay là: 3.400.000.000 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng số 17.01.2012/HĐTD-TT ngày 17/01/2012 số tiền vay là: 3.000.000.000 đồng.

8. Hợp đồng tín dụng số 18.01.2012/HĐTD-TT ngày 18/01/2012 số tiền vay là: 2.900.000.000 đồng.

9. Hợp đồng tín dụng số 04.04.2012/HĐTD-TT ngày 04/4/2012 số tiền vay là: 4.600.000.000 đồng (09 hợp đồng tín dụng trên gọi tắt là các hợp đồng tín dụng).

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng trên, Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi đúng hạn theo thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng và các cam kết trả nợ. Ngày 16/01/2014 Ngân hàng đã có thông báo nợ quá hạn đối với Công ty T. Ngân hàng đã áp dụng nhiều biện pháp để thu hồi nợ nhưng đến nay công ty T và bên bảo lãnh vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay của các Hợp đồng tín dụng bao gồm:

Tài sản 1:Quyền sử dụng đất số AĐ 239308, MS: 10107230814-01, hồ sơ gốc số 3561.2002.QĐUB/14966.2002 do Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/09/2009 mang tên ông Nguyễn H.C và vợ Nguyễn H.H tại địa chỉ Thửa đất số 52-2, tờ bản đồ số 6H-IV-15, số nhà 46, ngõ 132, Đ, Tổ 52, phường C, quận H,thành phố H. Giá trị định giá: 3.200.000.000 đồng.

Tài sản 2:Quyền sử dụng đất số AC 653241 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0014/ĐA-TL QĐ 760/QĐ-UB ngày 28/9/2005 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/9/2005 mang tên ông Hoàng Văn K và vợ bà Nguyễn Thị D. Giá trị định giá: 1.570.000.000 đồng (*Tài sản đã được giải chấp do ông K – bà D thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh*).

Tài sản 3:Quyền sử dụng đất số S 287631, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889 QSDĐ/NH do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 12/01/2004 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn V.P tại địa chỉ thôn T, xã N, huyện Q, thành phô H. Giá trị định giá: 1.750.000.000 đồng.

Tài sản 4:Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 025913, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00060/HĐ:1148/97 do Ủy ban nhân dân quận Hcấp ngày 25/06/2010 mang tên ông Đỗ Q.T và vợ bà Bùi T.T tại địa chỉ Thửa đất số 1F55 tờ bản đồ số 5I-I-36, Tổ 42, phường M, H, H. Giá trị định giá: 3.632.000.000 đồng.

Tài sản 5: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 731494, hồ sơ gốc số CH 4491/QĐ-UBND/2011-1109 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 10/11/2011 mang tên ông Nguyễn M.C và vợ bà Nguyễn Thị T.V tại địa chỉ số 9, ngõ 123 đường X.T, tổ 43, phường D, quận C, H.Giá trị định giá: 15.000.000.000 đồng.

Tài sản 6:Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số sổ BC163043, số vào sổ cấp GCN: CH-00474 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 01/9/2010, mang tên ông Phạm B.B tại địa chỉ Thửa đất số 32C, tờ bản đồ số 9 T, P, quận H, H. Giá trị định giá: 6.717.000.000 đồng.

Tài sản 7: Quyền sử dụng đất số AD 827961, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00437 do Ủy ban nhân dânThị xã H cấp ngày 30/12/2005 mang tên ông Nguyễn V.T tại địa chỉ Thửa đất số 403, tờ bản đồ số 5, thôn D, xã Y, H, H. Giá trị định giá: 4.440.000.000 đồng.

Tài sản 8:Quyền đòi nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 31/03/2013 giữa Công ty cổ phần Gang thép Công nghiệp V (gọi tắt là Gang thép) và T. Giá trị định giá: 12.244.900.397 đồng.

Tài sản 9: Máy nghiền bi: Model QM 1830x6400; Số máy QM-0803-07 và Lô từ: Model SCTB-10528. Giá trị định giá: 400.000.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản thế chấp: 48.953.900.397 đồng.

- Số tiền vay trên các hợp đồng tín dụng: 46.463.000.000 đồng.

- Số tiền đã nhận nợ: 43.463.000.000 đồng.

- Số tiền đã trả nợ:13.171.530.200 đồng.

- Nợ gốc còn lại: 30.292.469.800 đồng.

Nay Ngân hàng đề nghị**:** Buộc công ty T trả nợ số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký. Tiếp tục tính lãi với các khoản nợ gốc.

Kể từ ngày bản án của tòa án có hiệu lực mà công ty T không trả được cho Ngân hàng toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản đảm bảo trên để thu hồi nợ theo quy định.

Ông Trần T đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T trình bày:

Hiện tại ông vẫn là đại diện theo pháp luật của công ty T. Tháng 6/2016 ông bị bắt tạm giam thì T ngừng hoạt động. Công ty có ký Hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân hàng N để thực hiện dự án mỏ sắt trên P. Do kinh doanh khai thác không tốt nên không có khả năng trả nợ Ngân hàng. Các Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện. Nay Ngân hàng khởi kiện là phù hợp và ông T không thắc mắc gì.

Về tài sản thế chấp:

Tài sản của ông Nguyễn H.C và vợ bà Nguyễn H.H. Tài sản này ông C, bà H tự nguyện thế chấp tài sản.

Tài sảncủa hộ gia đình ông Nguyễn V.P. Gia đình ông P tự nguyện thế chấp và vay ké, cụ thể bao nhiêu ông không nhớ.

Tài sản của ông Đỗ Q.T và vợ bà Bùi T.T. Ông, bà tự nguyện thế chấp và giao cho anh Nguyễn Đức T là bạn bè giúp việc.

Tài sản của ông Nguyễn M.C và vợ Bà Nguyễn Thị T.V. Ông C, bà V đã nhận đủ 11.000.000.000 đồng từ T, không có chuyện lừa gạt gì.

Tài sản của ông Phạm B.B. Ông B vay tiền T và đáo hạn Giấy chứng nhận từ Ngân hàng khác. Ông B cầm của T khoảng 5.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng.

Tài sản của ông Nguyễn V.T. Ông Tiến tự nguyện thế chấp và cầm khoảng 1.000.000.000 đồng của T.

Quyền đòi nợ của T đối với Gang thép thì T nhất trí thế chấp với Ngân hàng.

Tài sản là Máy nghiền bi hiện tại vẫn là tài sản của công ty T đang nằm trên mỏ của công ty tại P.

Hiện tại ông vẫn đang thi hành án tại Trại giam N và đề nghị Tòa án nhân dân quận H.K xét xử vắng mặt và gửi bản án.

*Ông T, Bà H trình bày:*Ngày 21/01/2011, ông bà có thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tổ 42, phường M, H, H(nay là số nhà 24 ngõ 139 T, H, H) tại Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của T.

Lý do thế chấp: Ông Nguyễn Đức T là phó giám đốc công ty T có quen biết với ông bà. Năm 2011, ông T có nhờ ông bà thế chấp căn nhà tại số 24 ngõ 139 T này tại Ngân hàng do công ty T đang kẹt tiền. Ông T, giám đốc công ty và ông T có hứa với ông bàsẽ trả hết khoản nợ để ông bàrút tài sản thế chấp về. Ngày 21/01/2011, tại nhà riêng của ông T, ông T đại diện cho công ty T ký giấy vay nợ ông bà 8.100.000.000 đồng để làm tin. Theo Hợp đồng vay trên, nếu bên A (T) không trả đúng thời hạn đã cam kết thì ông bàcó quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản công ty T và tài sản cá nhân của ông T và ông T. Hiện nay công ty T không trả nợ cho ngân hàng

thì ông T và ông T phải phát mại tài sản của mình để trả khoản tiền này choông bà. Ông bà không có yêu cầu độc lập.

Ông C trình bày:

Gia đình ông sẽ lên làm việc với Ngân hàng để có phương án giải quyết .

Các đương sự khác dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tòa án và cũng không có ý kiến gì.

Bản án sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST ngày 24/3/2020 của Toà án nhân dân quận H đã xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2. Buộc Công ty TNHH T trảNgân hàng N toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng với số tiền tính đến ngày 24/3/2020, cụ thể:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 21.9.2011/HĐTD-TT ngày 21/9/2011; số tiền nợ gốc: 5.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 21/9/2011; đã trả: 1.467.056.685 đồng; gốc còn: 3.532.943.315 đồng; lãi trong hạn: 4.162.112.480 đồng; lãi quá hạn: 2.127.291.920 đồng, tổng cộng là: 9.822.347.715 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 22.9.2011/HĐTD-TT ngày 22/9/2011; số tiền gốc: 4.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 22/09/2011; đã trả: 760.996.273 đồng; gốc còn: 3.239.003.727 đồng; lãi trong hạn:3.815.826.248 đồng; lãi quá hạn:1.947.913.124 đồng, tổng cộng là: 9.002.743.099 đồng.

2.3. Hợp đồng tín dụng số 27.9.2011/HĐTD-TT ngày 27/9/2011; số tiền gốc: 3.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 27/09/2011; đã trả: 608.797.019 đồng; gốc còn: 2.591.202.981 đồng;lãi trong hạn: 5.168.710.997 đồng; lãi quá hạn: 2.526.572.166 đồng, tổng cộng là: 10.286.486.144 đồng.

2.4. Hợp đồng tín dụng số 12.10.2011/HĐTD-TT ngày 12/10/2011; giải ngân nhận nợ: 7.000.000.000 đồng.

*Nhận nợ lần 1:*số tiền gốc: 5.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 12/10/2011; đã trả: 951.245.341 đồng; gốc còn: 4.048.754.659 đồng; lãi trong hạn: 2.120.131.782 đồng; lãi quá hạn: 1.060.065.891 đồng, tổng cộng là: 7.228.952.332 đồng.

*Nhận nợ lần 2:*số tiền gốc: 2.000.000.000 đồng(ngày giải ngân 14/10/2011); đã trả: 1.557.998.136 đồng; gốc còn: 442.001.864 đồng; lãi trong hạn: 1.625.702.722 đồng; lãi quá hạn: 932.643.027 đồng, tổng cộng là: 3.000.347.613 đồng.

2.5. Hợp đồng tín dụng số 23.11.2011/HĐTD-TT ngày 23/11/2011; số tiền gốc: 11.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 24/11/2011; đã trả: 2.093.120.410 đồng; gốc còn:

8.906.879.590 đồng; lãi trong hạn:10.465.989.087 đồng; lãi quá hạn:5.198.619.543 đồng, tổng cộng là: 24.571.488.220 đồng.

2.6. Hợp đồng tín dụng số 08.12.2011/HĐTD-TT ngày 08/12/2011; số tiền gốc: 3.400.000.000 đồng; ngày giải ngân 8/12/2011; đã trả: 646.846.832 đồng; gốc còn: 2.753.153.168 đồng; lãi trong hạn: 3.096.284.616 đồng;lãi quá hạn:1.641.358.975 đồng, tổng cộng là: 7.490.796.759 đồng.

2.7. Hợp đồng tín dụng số 17.01.2012/HĐTD-TT ngày 17/01/2012; số tiền gốc: 3.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 18/01/2012; đã trả: 570.747.206 đồng; gốc còn: 2.429.252.794 đồng; lãi trong hạn: 2.745.682.546 đồng; lãi quá hạn:1.329.091.273 đồng, tổng cộng là: 6.504.026.613 đồng.

2.8. Hợp đồng tín dụng số 18.01.2012/HĐTD-TT ngày 18/01/2012; số tiền gốc: 2.900.000.000 đồng; ngày giải ngân 18/01/2012; đã trả: 551.722.298 đồng; gốc còn: 2.348.277.702 đồng; lãi trong hạn: 2.744.553.557 đồng;lãi quá hạn:1.327.286.501 đồng, tổng cộng là: 6.420.117.760 đồng.

2.9. Hợp đồng tín dụng số 04.04.2012/HĐTD-TT ngày 04/4/2012; số tiền gốc: 4.600.000.000 đồng; ngày giải ngân 4/4/2012; đã trả: 4.599.000.000 đồng; gốc còn: 1.000.000 đồn; lãi trong hạn: 1.416.498.194 đồng; lãi quá hạn: 651.803.264 đồng, tổng cộng là: 2.069.301.458 đồng.

Tổng cộng nợ của 09 Hợp đồng tín dụng là **86.396.607.714 đồng,** trong đó**:**nợ gốc là30.292.469.800 đồng; lãi trong hạn: 37.361.492.230 đồng; lãi quá hạn: 18.742.645.684 đồng.

3.Công ty Trách nhiệm hữu hạn T còn phải tiếp tục thanh toán các khoản lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết sau ngày 24/3/2020 cho Ngân hàng N đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn T không thực hiện trả cho Ngân hàng Ntoàn bộ số tiền nợ nêu trên và tiền lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu các cơ quan chức năng phát mại các tài sản thuộc sở hữu của bên thế chấp đã thế chấp tại Ngân hàng N để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T là:

4.1. Khoản nợ 12.244.900.397 đồng của Công ty cổ phần gang thép công nghiệp **V** trả nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

4.2. Máy nghiền bi: Model QM 1830x6400; Số máy QM-0803-07 và Lô từ: Model SCTB-10528thuộc sở hữu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 590.380.683 đồng.

4.3.Quyền sử dụng đất số MS: 10107230814-01, hồ sơ gốc số 3561.2002.QĐUB/14966.2002 do Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/09/2009 mang tênông Nguyễn H.C và vợ bà Nguyễn H.H,tại địa chỉ Thửa đất số 52-2, tờ bản đồ số 6H-IV-15, số nhà 46, ngõ 132, Đ, Tổ 52, phường C, H, Htrongphạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đếnngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 4.723.045.467 đồng.

4.4.Quyền sử dụng đất số S 287631, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889 QSDĐ/NH do Ủy ban nhân dân huyện Qcấp ngày 12/01/2004, mang tên hộ gia đình ông Nguyễn V.P tại địa chỉ thôn Thế Trụ, xã N, huyện Q, Htrongphạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đếnngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 2.582.915.490 đồng.

4.5.Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 025913, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00060/HĐ:1148/97 do Ủy ban nhân dân quận Hcấp ngày 25/06/2010, mang tên ông Đỗ Q.T và vợ bà Bùi T.T, tại địa chỉ Thửa đất số 1F55, tờ bản đồ số 5I-I-36, Tổ 42, phường M, H, H trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 5.360.656.605 đồng.

4.6.Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số sổ BC163043, số vào sổ cấp GCN: CH-00474 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 01.09.2010, mang tên ông Phạm B.B tại địa chỉ Thửa đất số 32C, tờ bản đồ số 9, T,P, H, Hà Nội trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 9.913.967.625 đồng.

4.7.Quyền sử dụng đất số AD 827961, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00437 do Ủy ban nhân dânThị xã H cấp ngày 30/12/2005 mang tên ông Nguyễn V.T,tại địa chỉ Thửa đất số 403, tờ bản đồ số 5, thôn D, xã Y, H, H trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 6.553.225.585 đồng.

4.8.Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 731494, hồ sơ gốc số CH 4491/QĐ-UBND/2011-1109 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 10/11/2011mang tên ông Nguyễn M.C và vợ bà Nguyễn Thị T.V, tại địa chỉ số 9, ngõ 123 đường X.T, tổ 43, phường D, quận C, H trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 với giá trị tài sản là: 22.139.275.626 đồng.

4.9.Các đương sự (và những người thừa kế khác của ông Nguyễn H.C, và những người thừa kế khác của anh Nguyễn V.P) cùng với những người có tên trong hộ khẩu và những người đang sinh sống tại tất cả các tài sản thế chấp phải có nghĩa vụ bàn giao Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và mọi công trình đã xây dựng, cải tạo, xây

dựng thêm gắn liền với tài sản đã thế chấp theo các Giấy chứng nhận trên khi cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo.

5. Trường hợp tài sản đảm bảo nêu trên không đủ để thanh toán hết khoản nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N cho đến khi tất toán xong khoản nợ.

6. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn M.C kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST ngày 24/03/2020 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp của vợ chồng ông C đối với nghĩa vụ của Công ty TNHH T

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các lời khai, chứng cứ đã cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm và không xuất trình thêm tài liệu gì mới. Nguyên đơn cũng tính lại tỷ lệ bảo đảm của từng tài sản rồi nhưng các tài sản đảm bảo này nếu phát mại cũng không thể trả hết nợ gốc và lãi của bị đơn.

Ông Nguyễn M.C xin giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Đơn kháng cáo trong thời hạn, các đương sự kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đúng quy định pháp luật.

Về các nội dung kháng cáo:

Xét việc các bên ký kết Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với qui định Bộ luật dân sự. Do đó xác định Hợp đồng tín dụng là hợp pháp và có hiệu lực thi hành. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 30.292.469.800 đồng; lãi trong hạn: 37.361.492.230 đồng; lãi quá hạn: 18.742.645.684 đồng, tổng cộng là **86.396.607.714 đồng** là có căn cứ.

Về tài sản thế chấp: Các hợp đồng thế chấp nêu trên đã được các bên thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thảo thuận phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại cơ

quan công chứng có thẩm quyền và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Do vậy, các hợp đồng thế chấp nêu trên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên, các bên phải có trách nhiệm thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không phân chia rõ ràng tỷ lệ bảo đảm giữa các tài sản đảm bảo để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các chủ tài sản khi thực hiện nghĩa vụ bảo đảm. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm theo tỷ lệ phạm vi bảo đảm của từng tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn M.C và ông C không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn M.C được làm trong thời hạn luật định và đã đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Toà án đã tống đạt hợp lệ Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng cho tất cả các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm có đại diện nguyên đơn, ông Nguyễn M.C; đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần T đang chấp hành án tù tại trại giam và đã có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác trong vụ án vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ theo quy định pháp luật.

* *Về quan hệ pháp luật:* Tranh chấp giữa Ngân hàng Nphát sinh từ các hợp đồng hợp đồng tín dụng nên được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định pháp luật.

* *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn là Công ty TNHH T có địa chỉ trụ sở: Số 16 H, phường L, quận H, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

* *Về quyền khởi kiện, chủ thể khởi kiện:* Phù hợp với quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời trình bầy của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hợp đồng tín dụng: Để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, giữa Ngân hàng N– chi nhánh T.Đ (gọi tắt là ngân hàng) và Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T – bị đơn) đã ký kết các hợp đồng tín dụng với số tiền giải ngân sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 21.9.2011/HĐTD-TT ngày 21/9/2011; số tiền nợ gốc: 5.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 21/9/2011; đã trả: 1.467.056.685 đồng; gốc còn: 3.532.943.315 đồng;

2.2. Hợp đồng tín dụng số 22.9.2011/HĐTD-TT ngày 22/9/2011; số tiền gốc: 4.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 22/09/2011; đã trả: 760.996.273 đồng; gốc còn: 3.239.003.727 đồng;

2.3. Hợp đồng tín dụng số 27.9.2011/HĐTD-TT ngày 27/9/2011; số tiền gốc: 3.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 27/09/2011; đã trả: 608.797.019 đồng; gốc còn: 2.591.202.981 đồng;

2.4. Hợp đồng tín dụng số 12.10.2011/HĐTD-TT ngày 12/10/2011; giải ngân nhận nợ: 7.000.000.000 đồng.

*Nhận nợ lần 1:*số tiền gốc: 5.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 12/10/2011; đã trả: 951.245.341 đồng; gốc còn: 4.048.754.659 đồng;

*Nhận nợ lần 2:*số tiền gốc: 2.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 14/10/2011; đã trả: 1.557.998.136 đồng; gốc còn: 442.001.864 đồng;

2.5. Hợp đồng tín dụng số 23.11.2011/HĐTD-TT ngày 23/11/2011; số tiền gốc: 11.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 24/11/2011; đã trả: 2.093.120.410 đồng; gốc còn: 8.906.879.590 đồng;

2.6. Hợp đồng tín dụng số 08.12.2011/HĐTD-TT ngày 08/12/2011; số tiền gốc: 3.400.000.000 đồng; ngày giải ngân 8/12/2011; đã trả: 646.846.832 đồng; gốc còn: 2.753.153.168 đồng;

2.7. Hợp đồng tín dụng số 17.01.2012/HĐTD-TT ngày 17/01/2012; số tiền gốc: 3.000.000.000 đồng; ngày giải ngân 18/01/2012; đã trả: 570.747.206 đồng; gốc còn: 2.429.252.794 đồng;

2.8. Hợp đồng tín dụng số 18.01.2012/HĐTD-TT ngày 18/01/2012; số tiền gốc: 2.900.000.000 đồng; ngày giải ngân 18/01/2012; đã trả: 551.722.298 đồng; gốc còn: 2.348.277.702 đồng;

2.9. Hợp đồng tín dụng số 04.04.2012/HĐTD-TT ngày 04/4/2012; số tiền gốc: 4.600.000.000 đồng; ngày giải ngân 4/4/2012; đã trả: 4.599.000.000 đồng; gốc còn: 1.000.000 đồng;

Thự hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T vay theo các hợp đồng tín dụng và lãi suất thỏa thuận tổng số 43.463.000.000 đồng.

Xét việc hai bên ký kết hợp đồng tín dụng là tự nguyện, đúng thẩm quyền; hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010. Vì vậy các Hợp đồng tín dụng trên có giá trị thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng, Công ty T mới trả được tổng số 13.171,530.200 đồng và không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi đúng hạn theo thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng và các cam kết trả nợ.Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc Công ty T phải trả nợ gốc là 30.292.469.800 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu trả lãi: Xét việc thỏa thuận mức lãi suất cho vay và lãi suất chậm trả trong hợp đồng không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với Điều 11 Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đã cung cấp bảng tính lãi theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng N, Ngân hàng đã tự chủ động điều chỉnh lãi suât cho vay phù hợp với từng thời kỳ và theo hướng có lợi cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu trả lãi của Ngân hàng là có căn cứ. Đối chiếu với bảng tính lãi của Ngân hàng xác định: Ngân hàng yêu cầu Công ty T phải trả khoản tiền nợ lãi trong hạn là 37.361.492.230 đồng, lãi quá hạn là 18.742.645.684 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Như vây, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là Công ty T có nghĩa vụ trả nguyên đơn tạm tính đến đến ngày 24/3/2020 **tổng cộng là 86.396.607.714 đồng**, trong đó: nợ gốc là 30.292.469.800 đồng, nợ lãi trong hạn là 37.361.492.230 đồng, lãi quá hạn là 18.742.645.684 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật Tổ chức tín dụng năm 2010.

Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty T theo các hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên. Ngân hàng đã nhận các tài sản thế chấp theo tỷ lệ bảo đảm của từng tài sản sau:

* Tài sản1: Quyền sử dụng đất số MS: 10107230814-01, hồ sơ gốc số 3561.2002.QĐUB/14966.2002 do Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/09/2009 mang tên ông Nguyễn H.C và vợ bà Nguyễn H.H,tại địa chỉ Thửa đất số 52-2, tờ bản đồ số 6H-IV-15, số nhà 46, ngõ 132, Đ, Tổ 52, phường C, H, H. Giá trị định giá: 3.200.000.000 đồng, bảo đảm tối đa cho khoản vay 2.400.000.000 đồng

* Tài sản 2:Quyền sử dụng đất số AC 653241 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0014/ĐA-TL QĐ 760/QĐ-UB ngày 28/9/2005 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/9/2005 mang tên ông Hoàng Văn K và vợ bà Nguyễn Thị D. Giá trị định giá: 1.570.000.000 đồng (*Tài sản đã được giải chấp do ông K – bà D thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh*), bảo đảm tối đa cho khoản vay 1.177.500.000 đồng.

* Tài sản 3:Quyền sử dụng đất số S 287631, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889 QSDĐ/NH do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 12/01/2004, mang tên hộ gia đình ông Nguyễn V.P tại địa chỉ thôn Thế Trụ, xã N, huyện Q, H. Giá trị định giá: 1.750.000.000 đồng, bảo đảm tối đa cho khoản vay 1.312.500.000 đồng.

* Tài sản 4:Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 025913, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00060/HĐ:1148/97 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 25/06/2010, mang tên ông Đỗ Q.T và vợ bà Bùi T.T,tại địa chỉ Thửa đất số 1F55, tờ bản đồ số 5I-I-36, Tổ 42, phường M, H, H. Giá trị định giá: 3.632.000.000 đồng, bảo đảm tối đa cho khoản vay 2.724.000.000 đồng.

* Tài sản 5: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 731494, hồ sơ gốc số CH 4491/QĐ-UBND/2011-1109 do Ủy ban nhân dânquận C cấp ngày 10/11/2011,mang tên ông Nguyễn M.C và vợ bà Nguyễn Thị T.V, tại địa chỉ số 9, ngõ 123 đường X.T, tổ 43, phường D, quận C, H. Giá trị định giá: 15.000.000.000 đồng, bảo đảm tối đa cho khoản vay là 11.250.000.000 đồng.

* Tài sản 6: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số sổ BC163043, số vào sổ cấp GCN: CH-00474 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 01.09.2010, mang tên ông Phạm B.Btại địa chỉ Thửa đất số 32C, tờ bản đồ số 9, T,P, H, Hà Nội. Giá trị định giá: 6.717.000.000 đồng, bảo đảm cho khoản vay tối đa 5.037.750.000 đồng

* Tài sản 7: Quyền sử dụng đất số AD 827961, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00437 do Ủy ban nhân dânThị xã H cấp ngày 30/12/2005 mang tên ông Nguyễn V.T,tại địa chỉ Thửa đất số 403, tờ bản đồ số 5, thôn D, xã Y, H, H. Giá trị định giá: 4.440.000.000 đồng, bảo đảm tối đa cho khoản vay 3.330.000.000 đồng

* Tài sản 8: Quyền đòi nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 31/03/2013 giữa Công ty cổ phần Gang thép Công nghiệp V (gọi tắt là Gang thép) và Công ty T, bảo đảm cho khoản vay: 12.244.900.397 đồng.

* Tài sản 9: Máy nghiền bi: Model QM 1830x6400; Số máy QM-0803-07 và Lô từ: Model SCTB-10528. Giá trị định giá: 400.000.000 đồng, bảo đảm cho khoản vay 300.000.000 đồng.

Xét hợp đồng thế chấp các tài sản trên đã được thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự nguyện, chủ thể ký kết, nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại các Điều 122,124,318,319,323,342, 343, 715, 716, 717, 719 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 167 Luật Đất Đai; Khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa dổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006 của Chính

Phủ về giao dịch bảo đảm. Tài sản thế chấp đã ký giữa các bên là toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng, cải tạo và xây dựng thêm đều thuộc tài sản thế chấp. Do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng thế chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu kê biên phát mại tài sản thế chấp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn K và vợ bà Nguyễn Thị D đã tự nguyện giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm nên cần được ghi nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn M.C về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định phạm vi bảo đảm. Hội đồng xét xử xét thấy: trong vụ án có nhiều tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T (bị đơn) theo tỷ lệ bảo đảm của từng tài sản trong hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chia tỷ lệ phạm vi bảo đảm của từng tài sản theo hợp đồng thế chấp là chưa chính xác, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ bảo đảm của từng tài sản theo tỷ lệ bảo đảm trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp các bên đã ký. Các hợp đồng thế chấp này các bên đã ký theo đúng quy định pháp luật và đều đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ. Phạm vi đảm bảo của từng tài sản được tính tỷ lệ % trên tổng nghĩa vụ đảm bảo của tất cả các tài sản mà Ngân hàng nhận thế chấp. Khi xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn M.C thì phải xác định nghĩa vụ đảm bảo của các tài sản thế chấp khác theo quy định pháp luật. Khi kê biên hoặc phát mại các tài sản thế chấp mà không trả hết nợ cho bị đơn thì bị đơn phải tiếp tục trả nợ cho đến hết để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự như sau:

+ Tài sản của ông Nguyễn H.C và bà Nguyễn H.H: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 2.400.000.000 đồng, tỷ lệ 6,22% số tiền nợ gốc là 1.883.511.082 đồng; lãi trong hạn là 2.323.045.467 đồng, lãi quá hạn là 1.165.371.496 đồng, tổng lãi là 3.488.416.963 đồng. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 5.371.928.044.58 đồng**

+ Tài sản của ông hộ ông Nguyễn V.P: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 1.312.500.000 đồng, tỷ lệ 3,40%, số tiền nợ gốc là 1.030.045.123 đồng; lãi trong hạn là 1.270.415.490 đồng, lãi quá hạn là 637.312.537 đồng, tổng lãi là 1.907.728.027. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 2.937.773.149.38 đồng**

+ Tài sản của ông Nguyễn M.C và bà Nguyễn Thị T.V: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 11.250.000.000 đồng, tỷ lệ 29,15%, số tiền nợ gốc là 8.828.958.196 đồng; lãi trong hạn là 10.889.275.626 đồng, lãi quá hạn là 5.462.678.887 đồng, tổng lãi là 16.351.954.513 đồng. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 25.180.912.708.97 đồng**

+ Tài sản của ông Phạm B.B: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 5.037.750.000 đồng, tỷ lệ 14,04%, số tiền nợ gốc là 3.953.607.480 đồng; lãi trong hạn là 4.876.217.625 đồng, lãi quá hạn là 2.446.187.606 đồng, tổng lãi là **7.322.405.231 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 11.276.012.711.08 đồng**

+ Tài sản của ông Nguyễn V.T: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 3.330.000.000 đồng, tỷ lệ 8,63%, số tiền nợ gốc là 2.613.371.626 đồng; lãi trong hạn là 3.223.225.585 đồng, lãi quá hạn là 1.616.952.951 đồng, tổng lãi là **4.840.178.536 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 7.453.550.161.86 đồng.**

+ Tài sản của ông Đỗ Q.T và bà Bùi T.T: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 2.724.000.000 đồng, tỷ lệ 7,06%, số tiền nợ gốc là 2.137.785.078 đồng; lãi trong hạn là 2.636.656.605 đồng, lãi quá hạn là 1.322.696.648 đồng, tổng lãi là **3.959.353.253 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 6.097.138.330.60 đồng.**

+ Quyền đòi nợ công ty TNHH T đối với Công ty cổ phần Gang thép **công nghiệp V**: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 12.244.900.397 đồng, tỷ lệ 31,72%; số tiền nợ gốc là 9.609.752.330 đồng; lãi trong hạn là 11.852.275.150 đồng, lãi quá hạn là 5.945.774.122 đồng, tổng lãi là **17.798.049.272 đồng.Tổng nợ gốc và nợ lãi là 27.407.801.602.39 đồng**

+ Máy nghiền bi: phạm vi bảo đảm cho số nợ gốc là 300.000.000 đồng, tỷ lệ 0,78%, số tiền nợ gốc là 235.438.885 đồng; lãi trong hạn là 290.380.683 đồng, lãi quá hạn là 145.671.437 đồng, tổng lãi là **436.052.120 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 671.491.005.57 đồng**

Số tiền gốc (phạm vi bảo đảm) của các tài sản thế chấp tổng cộng là: **38.599.150.397 đồng**

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn M.C và cần sửa bản án sơ thẩm về phạm vi bảo đảm của các tài sản thế chấp. Do anh Nguyễn V.P đã chết nên những người thừa kế của anh Phước sẽ kế thừa quyền nghĩa vụ mà anh Phước để lại.

Do ông Nguyễn H.C chồng bà Nguyễn H.H đã chết ngày 04/3/2016 nên các thừa kế của ông Nguyễn H.C sẽ kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn H.C để lại.

Bà Chu Thị Thu, sinh năm 1949 có đơn trình bầy tại cấp phúc thẩm là bà đã mua nhà đất của ông C bà H tại số 46 ngõ 132 Đê Tô Hoàng, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội mà không biết ông C bà Hđã thế chấp cho ngân hàng nhưng bà Thu không xuất trình các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Cho đến thời điểm hiện nay bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vẫn do Ngân hàng (nguyên đơn) nắm giữ và nhà đất này đã thế chấp hợp pháp nên không có căn cứ để xem xét quyền lợi của bà Thu. Theo quy định pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp thì các công trình xây dựng sau khi thế chấp thuộc về tài sản thế chấp trừ khi bên nhận thế chấp có ý kiến khác. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện ngân hàng đồng ý thanh toán phần giá trị xây dựng thêm để hỗ trợ bà Thu theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Kết luận của vị đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, Khoản 2Điều 148, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 342, 355, 471, 474, 476Bộ luật dân sự 2005;

- Các Điều 280, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về giao dịch đảm bảo;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST ngày 24/3/2020 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nđối với Công ty TNHH T theo các hợp đồng tín dụng đã ký:

1.1**.** Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Ntổng cộng **86.396.607.714 đồng**, trong đó: nợ gốc 30.292.469.800 đồng; nợ lãi trong hạn là 37.361.492.230 đồng, lãi quá hạn là 18.742.645.684 đồng

1.2.Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng (được điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ theo quyết định của Ngân hàng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Trường hợp Công ty TNHH T không trả các khoản nợ cho Ngân hàng Nhoặc trả không đầy đủ theo điều 1 của Quyết định này thì Ngân hàng Ncó quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản thế chấp để trả nợ thay theo phạm vi bảo đảm như sau:

2.1. Khoản nợ 12.244.900.397 đồng của Công ty cổ phần gang thép **công nghiệp V** trả nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T tính đến ngày 24/3/2020: Số tiền nợ gốc là 9.609.752.330 đồng; lãi trong hạn là 11.852.275.150 đồng, lãi quá hạn là 5.945.774.122 đồng**.Tổng nợ gốc và nợ lãi là 27.407.801.602.39 đồng.** (Phần nợ bị vượt quá đảm

bảo của khoản nợ công ty cổ phần gang thép công nghiệp V trả thay sẽ trở thành khoản nợ không có đảm bảo của công ty TNHH T đối với ngân hàng).

2.2. Máy nghiền bi: Model QM 1830x6400; Số máy QM-0803-07 và Lô từ: Model SCTB-10528thuộc sở hữu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020: số tiền nợ gốc là 235.438.885 đồng; lãi trong hạn phải trả là 290.380.683 đồng, lãi quá hạn phải trả là 145.671.437 đồng, tổng lãi là **436.052.120 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 671.491.005.57 đồng**

2.3.Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận số AĐ 239308, MS: 10107230814-01, hồ sơ gốc số 3561.2002.QĐUB/14966.2002 do Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/09/2009 mang tên ông Nguyễn H.C và vợ bà Nguyễn H.H,tại địa chỉ Thửa đất số 52-2, tờ bản đồ số 6H-IV-15, số nhà 46, ngõ 132, Đ, Tổ 52, phường C, H, H trong phạm vi bảo đảm nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 1.883.511.082 đồng; lãi trong hạn là 2.323.045.467 đồng, lãi quá hạn là 1.165.371.496 đồng. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 5.371.928.044.58 đồng.** Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng khi phát mại toàn bộ nhà đất này sẽ thanh toán lại phần giá trị xây dựng thêm sau khi nhận thế chấp cho người đang quản lý nhà đất này.

2.4. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận số S 287631, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889 QSDĐ/NH do Ủy ban nhân dân huyện Qcấp ngày 12/01/2004, mang tên hộ gia đình ông Nguyễn V.P tại địa chỉ thôn Thế Trụ, xã N, huyện Q, H trong phạm vi bảo đảm nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng thế chấp tính đếnngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 1.030.045.123 đồng; lãi trong hạn là 1.270.415.490 đồng, lãi quá hạn là 637.312.537 đồng. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 2.937.773.149.38 đồng**

2.5. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số sổ BC163043, số vào sổ cấp GCN: CH-00474 do Ủy ban nhân dân quận Hcấp ngày 01.09.2010, mang tên ông Phạm B.B tại địa chỉ Thửa đất số 32C, tờ bản đồ số 9, T,P, H, Hà Nội trong phạm vi bảo đảm nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 3.953.607.480 đồng; lãi trong hạn là 4.876.217.625 đồng, lãi quá hạn là 2.446.187.606 đồng. **Tổng nợ gốc và nợ lãi là 11.276.012.711.08 đồng**

2.6. Quyền sử dụng đất số AD 827961, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00437 do Ủy ban nhân dânThị xã H cấp ngày 30/12/2005 mang tên ông Nguyễn V.T tại địa chỉ Thửa đất số 403, tờ bản đồ số 5, thôn D, xã Y, H, H trong phạm vi bảo đảm nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 2.613.371.626 đồng; lãi trong hạn là 3.223.225.585 đồng, lãi quá hạn là 1.616.952.951 đồng**. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 7.453.550.161.86 đồng.** Khi phát mại thì được phát mại cả nhà và đất cùng một lúc nhưng phải thanh toán giá trị xây dựng các công trình, cây cối trên đất cho người thế chấp.

2.7. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 731494, hồ sơ gốc số CH 4491/QĐ-UBND/2011-1109 do Ủy ban nhân dânquận C cấp ngày 10/11/2011mang tên ông Nguyễn M.C và vợ bà Nguyễn Thị T.V tại địa chỉ số 9, ngõ 123 đường X.T, tổ 43, phường D, quận C, H trong phạm vi bảo đảm nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 8.828.958.196 đồng; lãi trong hạn là 10.889.275.626 đồng, lãi quá hạn là 5.462.678.887 đồng.**Tổng nợ gốc và nợ lãi là 25.180.912.708.97 đồng.**

2.8. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 025913, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00060/HĐ:1148/97 do Ủy ban nhân dân quận Hcấp ngày 25/06/2010 mang tên ông Đỗ Q.T và vợ bà Bùi T.T tại địa chỉ Thửa đất số 1F55, tờ bản đồ số 5I-I-36, Tổ 42, phường M, H, H trong phạm vi bảo đảm của hợp đồng thế chấp tính đến ngày 24/3/2020 là: số tiền nợ gốc là 2.137.785.078 đồng; lãi trong hạn là 2.636.656.605 đồng, lãi quá hạn là 1.322.696.648 đồng**. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 6.097.138.330.60 đồng.**

2.9.Sau khi thu hồi hoặc phát mại các tài sản thế chấp mà chưa trả hết nợ cho Ngân hàng Nthì công ty TNHH T tiếp tục phải trả cho đến khi thanh toán hết nợ.

2.10. Những người có hộ khẩu thường trú, đang cư trú hoặc kinh doanh tại các tài sản thế chấp nêu trên dưới mọi hình thức có nghĩa vụ chuyển dọn đến nơi khác. Nếu giữa họ có tranh chấp với nhau thì được giải quyết trong một vụ án khác.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2.Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 194.396.000 đồng.

Trả lại ông Nguyễn M.C 2.000.000 (hai triệu) đồng ông C đã nộp tại biên lai số 17613 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.Hoàn trả Ngân hàng Ntiền tạm ứng án phí là 82.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0002148 ngày 16/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội,

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 28/4/2021

Nơi nhận:
- VKSND T/p Hà Nội;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Minh Thành